

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 3 NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.850.573.402.568	1.461.995.918.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125.175.667.952	77.471.032.666
1. Tiền	111	V.01	49.252.665.133	45.618.715.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.923.002.819	31.852.317.652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	70.838.621.351	54.326.449.825
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.838.621.351	54.326.449.825
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		493.385.304.259	491.197.493.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	372.120.312.408	390.495.879.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	57.003.727.400	81.720.751.821
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	95.404.648.620	54.894.513.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(31.143.384.169)	(35.913.650.378)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.116.548.533.538	812.973.753.162
1. Hàng tồn kho	141		1.116.548.533.538	812.973.753.162
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.625.275.468	26.027.188.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	4.549.536.709	1.008.594.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.074.811.167	25.018.594.470
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	927.592	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		834.313.284.420	715.910.584.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.557.750.680	4.722.419.260
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	4.557.750.680	4.722.419.260
II. Tài sản cố định	220		395.825.357.273	393.512.718.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	232.688.183.836	252.016.405.593
- Nguyên giá	222		427.776.877.193	432.497.253.395
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(195.088.693.357)	(180.480.847.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	128.133.346.030	106.830.160.059
- Nguyên giá	225		166.483.370.279	135.002.638.529
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(38.350.024.249)	(28.172.478.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.003.827.407	34.666.152.673
- Nguyên giá	228		48.715.876.397	47.327.076.397
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(13.712.048.990)	(12.660.923.724)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	191.704.609.821	92.713.117.498
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		191.704.609.821	92.713.117.498
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	229.690.523.305	211.411.279.553
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.625.270.000	11.625.270.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.869.765.000	9.869.765.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		163.643.944.405	163.643.944.405
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		44.551.543.900	26.272.300.148
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.535.043.341	13.551.049.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	878.319.799	1.894.325.858
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.656.723.542	11.656.723.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.684.886.686.988	2.177.906.502.423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.168.890.999.172	1.710.017.948.765
I. Nợ ngắn hạn	310		1.791.227.933.059	1.443.951.188.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	696.284.997.751	429.932.902.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	212.395.959.779	194.581.589.243
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	28.070.066.101	23.178.459.124
4. Phải trả người lao động	314		10.998.788.546	17.020.352.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	37.369.868.484	17.351.258.944
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.047.281.260	3.047.281.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	84.943.240.389	71.981.886.582
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	717.146.370.061	670.335.638.003
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	15.000.000.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		971.360.688	1.521.820.297
II. Nợ dài hạn	330		377.663.066.113	266.066.760.717
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	208.138.011.354	208.138.011.354
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	169.525.054.759	57.928.749.363
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		515.995.687.816	467.888.553.658
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	515.995.687.816	467.888.553.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.298.650.000	366.298.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.298.650.000	366.298.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.025.000.000)	(3.025.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.297.552.322	54.297.552.322
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		98.424.485.494	50.317.351.336
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.317.351.336	10.777.001.151
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		48.107.134.158	39.540.350.185
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.684.886.686.988	2.177.906.502.423

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Yến



Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 03/2022	Quý 03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	699.449.474.335	623.092.756.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		699.449.474.335	623.092.756.946
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	646.593.110.657	576.694.575.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.856.363.678	46.398.181.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.686.227.373	3.234.920.812
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.487.264.394	9.789.663.608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.389.198.512	8.806.698.846
8. Chi phí bán hàng	24		-	12.726.261.687
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	12.877.427.022	12.162.366.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.177.899.635	14.954.811.350
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.045.840.639	60.507.890
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.009.833.393	349.265.671
13. Lợi nhuận khác	40		1.036.007.246	(288.757.781)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.213.906.881	14.666.053.569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.334.777.438	3.044.980.450
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.879.129.443	11.621.073.119

Hải phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Yến



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

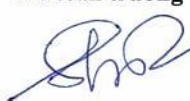
Quý 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3 năm 2022	Đơn vị tính: đồng Quý 3 năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	31.555.352.739	57.715.277.710
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60.557.950.426	14.666.053.569
2. Điều chỉnh cho các khoản		61.423.576.322	29.402.547.530
+ Khấu hao tài sản cố định	02	33.845.366.880	17.911.608.956
+ Các khoản dự phòng	03	(4.770.266.209)	1.247.166.343
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(272.490.297)	100.623.582
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(12.010.406.650)	(384.181.861)
+ Chi phí lãi vay	06	44.631.372.598	10.527.330.510
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	121.981.526.748	44.068.601.099
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(17.080.285.974)	(2.343.310.946)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(303.574.780.376)	58.124.045.796
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	288.347.012.523	147.458.718.162
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.524.936.380)	816.542.035
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44.631.372.598)	(10.527.330.510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.411.351.595)	(12.021.687.015)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(550.459.609)	(167.860.300.911)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(145.713.918.551)	96.482.510.158
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(76.363.201.307)	(9.794.118.996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.678.843.743	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.893.580.871)	(64.971.576.425)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.031.480.426	170.864.023.718
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.832.539.457	384.181.861
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	162.135.691.395	(318.719.638.173)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.192.230.680.093	563.007.480.891
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.014.477.105.780)	(874.866.962.633)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(15.617.882.918)	(6.853.718.931)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.437.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	47.977.125.583	(164.521.850.305)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.471.032.666	218.775.263.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(272.490.297)	100.623.582
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	125.175.667.952	54.354.036.405

Người lập biểu


Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng


Nguyễn Hải Yến



ngày 27 tháng 10 năm 2022

Trưởng Giám đốc


Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2022		Quý III năm 2021		Đơn vị tính: đồng
			Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	699.449.474.335	623.092.756.946	1.699.044.113.054	1.846.767.759.320	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		699.449.474.335	623.092.756.946	1.699.044.113.054	1.846.767.759.320	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	646.593.110.657	576.694.575.100	1.575.127.834.657	1.700.948.280.070	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.856.363.678	46.398.181.846	123.916.278.397	145.819.479.250	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.686.227.373	3.234.920.812	8.396.291.705	8.052.681.226	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.487.264.394	9.789.663.608	49.892.438.938	38.304.055.097	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.389.198.512	8.806.698.846	44.631.372.598	34.131.022.767	
8. Chi phí bán hàng	24		12.877.427.022	12.726.261.687	1.026.519.890	13.792.281.388	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	12.877.427.022	12.162.366.013	22.006.659.130	38.489.968.025	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.177.899.635	14.954.811.350	59.386.952.144	63.285.855.966	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.045.840.639	60.507.890	5.884.981.941	2.990.364.731	
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.009.833.393	349.265.671	4.713.983.659	5.614.074.078	
13. Lợi nhuận khác	40		1.036.007.246	(288.757.781)	1.170.998.282	(2.623.709.347)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.213.906.881	14.666.053.569	60.557.950.426	60.662.146.619	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.334.777.438	3.044.980.450	12.450.816.268	13.676.345.496	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.879.129.443	11.621.073.119	48.107.134.158	46.985.801.123	

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Yến

Hải phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.
Số lao động của Công ty tại thời điểm 30/09/2022 là 859 lao động

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2022, cấu trúc Doanh nghiệp như sau:

Công ty con

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo quy định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2022	01/01/2022
1. Tiền		
Tiền mặt	10.579.946.132	82.356.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.672.719.001	45.536.358.839
Các khoản tương đương tiền	75.923.002.819	31.852.317.652
Cộng	125.175.667.952	77.471.032.666

2. Các khoản đầu tư tài chính

<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	70.838.621.351	70.838.621.351	54.326.449.825	54.326.449.825
Cộng	70.838.621.351	70.838.621.351	54.326.449.825	54.326.449.825

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước được hưởng lãi suất từ 45% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2022	01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	324.772.015.640	372.787.425.649
- Vogt Power International (VPI)	4.333.651.623	
- Công ty CP tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	44.040.020.645	34.615.353.884
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	20.429.783.923	20.429.783.923
- Công ty CP Quốc tế True-Bio	-	4.032.558.796
- Samsung Engineering Co.LTD	394.314.571	7.659.326.914
- Công ty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	18.342.382.738	18.342.382.738
- Công ty cổ phần 389 group chi nhánh Hà Nội	18.414.511.908	18.414.511.908
- Công ty SHANGHAI ELECTRIC GROUP COMPANY LIMITED	7.133.759.390	7.133.759.390
- BHI Co. Ltd	16.019.421.445	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	195.664.169.397	262.159.748.096
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	47.348.296.768	17.708.453.611
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	20.457.414.236	10.100.370.821
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng năng lượng GT	20.457.414.236	1.505.614.495
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex	6.102.468.295	6.102.468.295
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	331.000.001	
Cộng	372.120.312.408	390.495.879.260

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2022	01/01/2022
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	57.003.727.400	81.720.751.821
- Công ty TNHH công nghiệp thương mại Thống Nhất		6.486.184.815
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại UDG		1.600.000.000
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	11.874.260.299
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.739.324	6.518.739.324
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	38.610.727.777	55.241.567.383
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.969.064.750	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ khí Thương mại Trường An	1.969.064.750	
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam	-	
Cộng	58.972.792.150	81.720.751.821

5. Phải thu khác	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	95.404.648.620	-	54.894.513.291	-
- Phải thu khác	8.921.170.191	-	8.087.905.605	-
- Tạm ứng	20.631.041.131	-	19.422.303.540	-
- Phải thu kinh phí công đoàn				
- Dư nợ các khoản phải trả khác				
- Ký quỹ ký cược	65.852.437.298	-	27.384.304.146	-
b) Dài hạn	4.557.750.680	-	4.722.419.260	-
- Ký quỹ ký cược	4.557.750.680	-	4.722.419.260	-
Cộng	99.962.399.300	-	59.616.932.551	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	35.913.650.378	4.770.266.209	39.024.920.001	3.111.269.623
Cộng	35.913.650.378	4.770.266.209	39.024.920.001	3.111.269.623

7. Hàng tồn kho	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	562.655.968.533	-	367.397.169.009	-
Công cụ dụng cụ	20.147.757.461	-	37.059.769.259	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	533.744.807.544	-	407.495.352.299	-
Hàng hóa	-	-	1.021.462.595	-
Cộng	1.116.548.533.538	-	812.973.753.162	-

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	126.440.890.604	256.648.123.787	33.475.669.711	1.548.446.567	14.384.122.726	432.497.253.395
Số tăng trong kỳ	-	458.961.111	2.456.520.706	391.889.517	-	3.307.371.334
- Mua trong kỳ	-	458.961.111	2.456.520.706	391.889.517	-	3.307.371.334
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	63.800.000	5.509.826.830	2.454.120.706	-	-	8.027.747.536
- Giảm khác	63.800.000	-	-	-	-	63.800.000
- Thanh lý nhượng bán	-	5.509.826.830	2.454.120.706	-	-	7.963.947.536
- Phân loại lại	0	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	126.377.090.604	251.597.258.068	33.478.069.711	1.940.336.084	14.384.122.727	427.776.877.193
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	52.682.746.957	103.867.698.136	21.376.639.703	1.484.799.028	1.068.963.978	180.480.847.802
Số tăng trong kỳ	3.434.703.796	14.068.216.977	2.073.850.832	290.827.437	727.616.583	20.595.215.625
- Khấu hao trong kỳ	3.434.703.796	14.068.216.977	2.073.850.832	290.827.437	727.616.583	20.595.215.625
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(2.047.898.344)	8.008.850.280	26.418.134	-	-	8.035.268.414
- Giảm khác	(2.047.898.344)	-	-	-	-	(2.047.898.344)
- Thanh lý nhượng bán	-	8.008.850.280	-	-	-	8.008.850.280
- Phân loại lại	-	-	26.418.134	-	-	26.418.134
Số dư cuối kỳ	58.165.349.097	109.927.064.833	23.424.072.401	1.775.626.465	1.796.580.561	195.088.693.357
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	73.758.143.647	152.780.425.651	12.099.030.008	63.647.539	13.315.158.748	252.016.405.593
Tại ngày cuối kỳ	68.211.741.507	141.670.193.235	10.053.997.310	164.709.619	12.587.542.166	232.688.183.836

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 120.496.936.685 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.784.252.864 đồng

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	135.002.638.529	135.002.638.529
Số tăng trong kỳ	33.753.459.022	33.753.459.022
- Thuê tài chính	33.753.459.022	33.753.459.022
Số giảm trong kỳ	2.272.727.272	2.272.727.272
- Phân loại lại	2.272.727.272	2.272.727.272
Số dư cuối kỳ	166.483.370.279	166.483.370.279
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	28.172.478.470	28.172.478.470
Số tăng trong kỳ	10.177.545.779	10.177.545.779
- Khấu hao trong kỳ	10.177.545.779	10.177.545.779
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	38.350.024.249	38.350.024.249
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	106.830.160.059	106.830.160.059
Tại ngày cuối kỳ	128.133.346.030	128.133.346.030

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	3.284.103.520	47.327.076.397
Số tăng trong kỳ	-	1.388.800.000	1.388.800.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	12.032.211.228	628.712.496	12.660.923.724
Số tăng trong kỳ	720.489.438	330.635.828	1.051.125.266
- Khấu hao trong kỳ	720.489.438	330.635.828	1.051.125.266
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.752.700.666	959.348.324	13.712.048.990
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	32.010.761.649	2.655.391.024	34.666.152.673
Tại ngày cuối kỳ	31.290.272.211	3.713.555.196	35.003.827.407

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
a) Mua sắm TSCĐ		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	191.704.609.821	92.713.117.498
- Các hạng mục công trình khác	191.704.609.821	92.713.117.498
Cộng	191.704.609.821	92.713.117.498

12. Đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	9.869.765.000	-	9.869.765.000	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	9.869.765.000	-	9.869.765.000	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	163.643.944.405	-	163.643.944.405	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc (***)	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.551.543.900	-	26.272.300.148	-
- Trái phiếu (**)	400.000.000	-	400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.151.543.900	-	25.872.300.148	-
Cộng	229.690.523.305	-	211.411.279.553	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 30/09/2022 số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

13. Chi phí trả trước	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	4.549.536.709	1.008.594.270
- Công cụ dụng cụ	4.031.554.378	407.109.449
- Các khoản khác	517.982.331	601.484.821
b) Dài hạn	878.319.799	1.894.325.858
- Công cụ dụng cụ	403.878.250	724.577.040
- Các khoản khác	474.441.549	1.169.748.818
Cộng	5.427.856.508	2.902.920.128

14. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
a) Phải trả người bán ngắn hạn	534.298.510.576	349.796.347.539
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	19.876.828.729	18.553.350.482
- Công ty CP Xây lắp điện 1	49.632.656.568	60.132.656.568
- Công ty cổ phần thép Miền Bắc	39.468.342.662	26.649.311.929
- Công ty CP chế tạo dàn khoan dầu khí	39.286.879.277	41.586.879.277
- Phải trả người bán khác	386.033.803.340	202.874.149.283
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	161.986.487.175	80.136.554.649
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	14.581.352.645	14.581.352.645
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	107.059.781.641	8.670.098.273
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	23.128.339.120	1.986.854.705
- Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	686.077.733	33.753.150.781
- Công ty CP Amecc GT	8.173.437.201	6.603.276.792
- Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	8.357.498.835	14.541.821.453
Cộng	696.284.997.751	429.932.902.188

15. Người mua trả tiền trước	30/09/2022	01/01/2022
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	212.395.959.779	194.581.589.243
- Samsung Engineering Co. Ltd (Xuất khẩu)	19.154.677.266	39.950.346.505
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- Zilei International Engineering Consultant Co. Ltd	29.705.397.976	21.198.233.370
- MCI CO.LTD	8.508.229.050	2.474.450.000
- JNK Heaters Co. Ltd	7.570.423.700	7.570.423.700
- JFE Engineering Coporation		11.420.000.000
- Terra Nova Technologies Inc	6.092.753.277	
- Shuifa Energas Gas Co. Limited	4.699.200.000	
- Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương		9.440.000.020
- Mitsubishi Heavy Industries . Ltd (Tên cũ: Mitsubishi Power Ltd)	5.729.911.383	3.910.886.000
- Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Olympia	24.556.062.400	
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	10.147.701.074	
- Các khách hàng khác	21.165.696.113	23.551.342.108
b) Người mua trả tiền trước bên liên quan	-	-
- Công ty CP mạ kẽm AMECC		
Cộng	212.395.959.779	194.581.589.243

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.118.346.660	12.450.816.268	10.411.351.595	24.157.811.333
Thuế thu nhập cá nhân	236.619.354	1.440.671.045	575.920.858	1.101.369.541
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất tiền thuê đất	823.493.110	2.810.885.247	823.493.130	2.810.885.227
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	23.178.459.124	16.702.372.560	11.810.765.583	28.070.066.101
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế nhà đất tiền thuê đất			927.592	927.592
Cộng	-	-	927.592	927.592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
Các khoản trích trước chi phí thi công	37.369.868.484	17.351.258.944
Cộng	37.369.868.484	17.351.258.944

18. Phải trả khác	30/09/2022	01/01/2022
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	75.825.192	75.801.223
Bảo hiểm xã hội	19.684.190.425	16.756.157.147
Bảo hiểm y tế	2.597.353.159	1.853.158.996
Bảo hiểm thất nghiệp	971.538.905	765.340.935
Các khoản phải trả phải nộp khác	61.614.332.708	52.531.428.281
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	2.250.852.576	2.250.852.576
+ <i>Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng (UPAS LC)</i>	32.704.296.705	36.259.602.409
+ <i>Ngân hàng TMCP công thương - CN Đông HP (UPAS LC)</i>	20.819.729.289	3.912.401.797
+ <i>Phải trả khác</i>	5.839.454.138	10.108.571.499
Cộng	84.943.240.389	71.981.886.582

<i>b) Dài hạn</i>	30/09/2022	01/01/2022
+ <i>Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng (Deferred LC)</i>	71.334.598.400	71.334.598.400
+ <i>Ông Nguyễn Văn Nghĩa</i>	136.803.412.954	136.803.412.954
Cộng	208.138.011.354	208.138.011.354

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	717.146.370.061	717.146.370.061	1.053.313.582.575	987.156.313.658	670.335.638.003	670.335.638.003
- Vay ngắn hạn (1)	689.825.577.939	689.825.577.939	1.053.313.582.575	987.156.313.658	623.668.309.022	623.668.309.022
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	10.029.021.915,00	10.029.021.915,00			29.693.295.201	29.693.295.201
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	17.291.770.207,00	17.291.770.207,00			16.974.033.780	16.974.033.780
b) Dài hạn	169.525.054.759	169.525.054.759	138.917.097.518	27.320.792.122	57.928.749.363	57.928.749.363
- Vay dài hạn (2)	115.430.549.306	115.430.549.306	109.811.124.409	10.029.021.915	15.648.446.812	15.648.446.812
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	54.094.505.453	54.094.505.453	29.105.973.109	17.291.770.207	42.280.302.551	42.280.302.551

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	30/09/2022	01/01/2022
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	55.802.500.855	98.847.041.756
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	228.459.646.612	171.397.870.878
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	238.986.592.194	247.251.677.237
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	76.530.433.452	46.237.951.866
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	24.651.221.168	9.627.955.653
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	57.445.183.658	41.955.811.632
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000
- Các đối tượng khác	7.850.000.000	8.250.000.000
Total	689.825.577.939	623.668.309.022

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức mục đích vay để bổ sung vốn lưu động bảo lãnh thanh toán mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	30/09/2022	01/01/2022
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	2.021.186.658	2.444.666.664
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	89.577.050.876	10.210.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	4.775.452.250	7.610.318.340
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	1.001.400.000	1.933.260.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB(Việt Nam)	6.546.481.437	7.442.828.924
- Các đối tượng khác	21.538.000.000	15.700.000.000
Cộng	125.459.571.221	45.341.742.013
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	10.029.021.915	29.693.295.201
- Số phải trả sau 12 tháng	115.430.549.306	15.648.446.812

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	30/09/2022	01/01/2022
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	10.708.377.679	18.286.126.541
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44.120.749.748	40.968.209.790
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	16.557.148.233	
Cộng	71.386.275.660	59.254.336.331
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	17.291.770.207	16.974.033.780
- Số phải trả sau 12 tháng	54.094.505.453	42.280.302.551

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/09/2022 mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	366.298.650.000	(3.025.000.000)	65.074.553.473	428.348.203.473
Tăng vốn năm trước		-	82.936.149.271	82.936.149.271
- Lãi trong năm trước	-	-	39.540.350.185	39.540.350.185
- Phân phối lợi nhuận	-	-	43.395.799.086	43.395.799.086
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	43.395.799.086	43.395.799.086
- Phân phối lợi nhuận	-	-	43.395.799.086	43.395.799.086
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	366.298.650.000	(3.025.000.000)	104.614.903.658	467.888.553.658
Tăng vốn trong kỳ	-	-	48.107.134.158	48.107.134.158
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	48.107.134.158	48.107.134.158
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	366.298.650.000	(3.025.000.000)	152.722.037.816	515.995.687.816

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
- Nguyễn Văn Thọ	51.224.790.000	46.039.690.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	45.100.000.000	45.100.000.000
- Sankyu .Inc	110.000.000.000	110.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	159.973.860.000	165.158.960.000
Cộng	366.298.650.000	366.298.650.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	366.298.650.000	366.298.650.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		33.298.650.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	366.298.650.000	399.597.300.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia		33.298.650.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.629.865	36.629.865
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.629.865	36.629.865
- Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	36.629.865
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.629.865	36.629.865
- Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	36.629.865

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý 03/2022	Quý 03/2021
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư khác	462.777.131.485	252.389.933.860
Doanh thu chế tạo lắp đặt	236.672.342.850	370.702.823.086
Cộng	699.449.474.335	623.092.756.946
02. Giá vốn hàng bán	Quý 03/2022	Quý 03/2021
Giá vốn nhượng bán vật tư khác	453.251.529.286	242.184.899.992
Giá vốn chế tạo lắp đặt	193.341.581.371	334.509.675.108
Cộng	646.593.110.657	576.694.575.100
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03/2022	Quý 03/2021
Lãi tiền gửi tiền cho vay	1.832.539.457	979.335.006
Cổ tức lợi nhuận được chia		14.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	853.687.916	2.241.185.806
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
Cộng	2.686.227.373	3.234.920.812
04. Chi phí tài chính	Quý 03/2022	Quý 03/2021
Lãi tiền vay	15.389.198.512	9.024.153.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.098.065.882	765.510.517
Cộng	17.487.264.394	9.789.663.608
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03/2022	Quý 03/2021
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		-
Chi phí hoa hồng môi giới		
Chi phí bán hàng khác		
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý		
Chi phí quản lý khác	12.877.427.022	12.162.366.013
Cộng	12.877.427.022	12.162.366.013
06. Thu nhập khác	Quý 03/2022	Quý 03/2021
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.626.343.113	
Thu nhập khác	1.419.497.526	60.507.890
Cộng	3.045.840.639	60.507.890
07. Chi phí khác	Quý 03/2022	Quý 03/2021
Lãi chậm nộp tiền thuế bảo hiểm	284.352.104	229.245.401
Chi phí từ thanh lý tài sản	1.596.773.238	
Chi phí khác	128.708.051	120.020.270
Cộng	2.009.833.393	349.265.671
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03/2022	Quý 03/2021
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.213.906.881	14.666.053.569
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	459.980.307	476.108.381
<i>Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)</i>	459.980.307	558.848.680
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức lợi nhuận được chia)</i>		
d) Lợi nhuận tính thuế	26.673.887.188	15.142.161.950
e) Thuế TNDN	5.334.777.438	3.044.980.450

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: đồng
Quý 03/2022

Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards
Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017 Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42073 triệu USD nay tạm được điều chỉnh là 2631 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con

Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Quý 03/2022	Quý 03/2021
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	34.091.848.195	2.825.454.545
- Công ty CP Amecc GT	36.974.353.433	
Mua hàng	Quý 03/2022	Quý 03/2021
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	245.370.332.852	12.316.268.704
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam		3.687.163.480
- Công ty CP Amecc GT	32.992.022.378	
Cổ tức lợi nhuận được chia	Quý 03/2022	Quý 03/2021
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	-	-

4. Báo cáo bộ phận**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động chế		Tổng cộng
	tạo lắp đặt	Hoạt động khác	
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.672.342.850	462.777.131.485	699.449.474.335
- Giá vốn hàng bán	193.341.581.371	453.251.529.286	646.593.110.657
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	43.330.761.479	9.525.602.199	52.856.363.678
- Tài sản bộ phận	1.698.993.842.655	268.562.985.603	1.967.556.828.258
- Tài sản không phân bổ			717.329.858.730
Tổng tài sản	-	-	2.684.886.686.988
- Nợ phải trả bộ phận	808.490.894.493	140.607.212.781	949.098.107.274
- Nợ phải trả không phân bổ			1.219.792.891.898
Tổng nợ phải trả	-	-	2.168.890.999.172

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính quý 3/2021 của Công ty.

Hải phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Phương Hào



Nguyễn Hải Yến



Nguyễn Văn Thọ